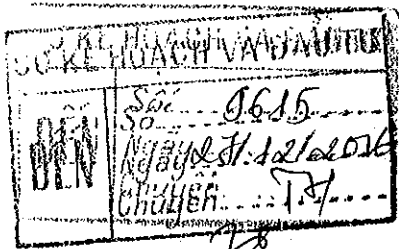


Số: 70/NQ-HĐND

Kon Tum, ngày 09 tháng 12 năm 2016



**NGHỊ QUYẾT**

**Về dự toán thu, chi ngân sách địa phương và  
phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2017**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM  
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2309/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Xét Tờ trình số 176/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2017; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quyết định dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Kon Tum năm 2017 với các chỉ tiêu sau (*phụ lục 01,02 đính kèm*):

**1. Dự toán thu ngân sách nhà nước:** 1.848.000 triệu đồng

*Trong đó:*

- Thu NSNN trên địa bàn: 1.817.000 triệu đồng

- Thu quản lý qua ngân sách: 31.000 triệu đồng

**2. Dự toán chi ngân sách địa phương:** 5.318.534 triệu đồng

a) Dự toán chi ngân sách địa phương quản lý: 5.287.534 triệu đồng

*Bao gồm:*

- Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương: 4.604.771 triệu đồng

Trong đó: Chi đầu tư phát triển 686.220 triệu đồng, chi thường xuyên 3.818.591 triệu đồng, dự phòng 91.960 triệu đồng.

- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương để thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia, Chương trình mục tiêu và nhiệm vụ khác 682.763 triệu đồng. Đối với các dự án, công trình chưa đủ điều kiện phân bổ, Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

b) Chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách: 31.000 triệu đồng

**Điều 2.** Dự toán chi cân đối ngân sách tỉnh năm 2017: 2.129.035 triệu đồng, bao gồm:

- Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh 2.105.325 triệu đồng. Trong đó: Chi đầu tư phát triển 552.670 triệu đồng; chi thường xuyên 1.502.635 triệu đồng; chi từ nguồn tăng thu so với dự toán Trung ương 7.000 triệu đồng; dự phòng 42.020 triệu đồng.

- Chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách: 23.710 triệu đồng

(Phụ lục số 03 đính kèm)

**Điều 3.** Bổ sung 1.996.264 triệu đồng từ nguồn ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố năm 2017, bao gồm:

- Bổ sung cân đối ngân sách: 1.778.544 triệu đồng

- Phân cấp vốn đầu tư phát triển; bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể vốn sự nghiệp: 217.720 triệu đồng

(Phụ lục số 04 đính kèm)

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum khóa XI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu Quốc hội;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản pháp luật);
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND-UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Kon Tum; Đài PTTH tỉnh;
- Công báo UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐ.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Hùng**



**BẢNG DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017**  
(Kèm theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán trung ương giao	Dự toán địa phương giao
	<b>PHẦN I: THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>		
<b>A</b>	<b>Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (I+II)</b>	<b>1.810.000</b>	<b>1.817.000</b>
<b>I</b>	<b>Thu từ SXKD trong nước (Thu nội địa)</b>	<b>1.720.000</b>	<b>1.727.000</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước trung ương quản lý</b>	<b>543.500</b>	<b>543.500</b>
1.1	Thuế giá trị gia tăng	278.500	276.500
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.000	6.000
1.3	Thuế tài nguyên	259.000	261.000
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước địa phương quản lý</b>	<b>18.800</b>	<b>18.800</b>
2.1	Thuế giá trị gia tăng	9.600	11.400
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.200	5.200
2.3	Thuế tài nguyên	5.000	2.200
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>
3.1	Thuế giá trị gia tăng	10.500	10.500
3.2	Thuế thu nhập DN	9.500	9.500
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>543.200</b>	<b>543.200</b>
4.1	Thuế giá trị gia tăng	468.000	452.100
4.2	Thuế thu nhập DN	23.000	23.000
4.3	Thuế TTĐB hàng nội địa	1.700	1.700
4.4	Thuế tài nguyên	50.500	66.400
<b>5</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>67.000</b>	<b>67.000</b>
<b>6</b>	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>	<b>400</b>	<b>400</b>
<b>7</b>	<b>Thuế SD đất phi nông nghiệp</b>	<b>2.600</b>	<b>2.600</b>
<b>8</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>68.500</b>	<b>68.500</b>
<b>9</b>	<b>Thu thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>153.000</b>	<b>153.000</b>
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	96.100	96.100
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	56.900	56.900
<b>10</b>	<b>Thu phí và lệ phí</b>	<b>40.000</b>	<b>47.000</b>
a	Phí lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thực hiện thu	4.000	4.000
b	Phí lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện thu	36.000	43.000
	Trong đó: Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu) trong Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y (1)		7.000
<b>11</b>	<b>Tiền sử dụng đất</b>	<b>110.000</b>	<b>110.000</b>
-	Từ dự án khai thác quỹ đất tỉnh quản lý (2)		40.000
-	Từ nguồn sử dụng đất khác		70.000
<b>12</b>	<b>Thu cho thuê mặt đất mặt nước</b>	<b>17.000</b>	<b>17.000</b>
<b>13</b>	<b>Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</b>	<b>200</b>	<b>200</b>
<b>14</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>54.800</b>	<b>54.800</b>
	Trong đó thu khác ngân sách trung ương	21.800	21.800
<b>15</b>	<b>Thu cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>8.000</b>	<b>8.000</b>
-	Giấy phép do Trung ương cấp	450	450
-	Giấy phép do UBND tỉnh cấp	7.550	7.550
<b>16</b>	<b>Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác</b>	<b>3.000</b>	<b>3.000</b>
<b>17</b>	<b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>	<b>70.000</b>	<b>70.000</b>
<b>II</b>	<b>Thu hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>90.000</b>	<b>90.000</b>
1	Thuế xuất nhập khẩu và tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	8.000	8.000
-	Thuế xuất khẩu	1.700	1.700
-	Thuế nhập khẩu	6.300	6.300
2	Thuế giá trị gia tăng	82.000	82.000

STT	Nội dung	Dự toán trung ương giao	Dự toán địa phương giao
<b>B</b>	<b>Thu quản lý qua ngân sách</b>		<b>31.000</b>
1	Học phí		16.000
2	Ghi thu viện trợ, huy động đóng góp		15.000
	<b>TỔNG CỘNG THU NSNN (A+B)</b>		<b>1.848.000</b>
	<b>PHẦN II: THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ</b>		<b>5.318.534</b>
<b>A</b>	<b>Thu cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>4.597.771</b>	<b>4.604.771</b>
1	Thu cố định và điều tiết	1.597.785	1.604.785
2	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương	2.999.986	2.999.986
<b>B</b>	<b>Thu quản lý qua ngân sách</b>	-	<b>31.000</b>
1	Học phí		16.000
2	Ghi thu huy động đóng góp, viện trợ	-	15.000
<b>C</b>	<b>Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương để thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia, Chương trình mục tiêu và nhiệm vụ khác</b>	<b>682.763</b>	<b>682.763</b>
<b>I</b>	<b>Chương trình Mục tiêu quốc gia</b>	<b>333.056</b>	<b>333.056</b>
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	247.993	247.993
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	225.256	225.256
<b>II</b>	<b>Đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu từ nguồn vốn nước ngoài (ODA)</b>	<b>171.975</b>	<b>171.975</b>
<b>III</b>	<b>Đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu từ nguồn vốn trong nước</b>	<b>162.262</b>	<b>162.262</b>
<b>IV</b>	<b>Nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định</b>	<b>15.470</b>	<b>15.470</b>
1	Vốn ngoài nước (3)	2.920	2.920
2	Vốn trong nước	12.550	12.550

Ghi chú:

- (1) Bổ trí chi theo số thu thực tế; trong đó 50% tạo nguồn cải cách tiền lương, 50% chi hạ tầng khu kinh tế.
- (2) Tạm giao; ghi thu, ghi chi đầu tư hạ tầng theo số thu thực tế dự án khai thác quỹ đất được UBND tỉnh phê duyệt
- (3) Vốn vay của Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả, thực hiện ghi thu- ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017***(Kèm theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán Trung ương giao	Dự toán địa phương giao
<b>A</b>	<b>Dự toán chi ngân sách địa phương quản lý (I+II)</b>	<b>5.280.534</b>	<b>5.287.534</b>
<b>I</b>	<b>Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>4.597.771</b>	<b>4.604.771</b>
	<i>Trong đó chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách cấp trên cho địa phương</i>	<i>4.597.771</i>	<i>4.597.771</i>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (1)</b>	<b>686.220</b>	<b>686.220</b>
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	506.220	506.220
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	110.000	110.000
	<i>Trong đó chi từ dự án khai thác quỹ đất tỉnh quản lý</i>		40.000
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	70.000	70.000
<b>2</b>	<b>Chi thường xuyên (2)</b>	<b>3.818.591</b>	<b>3.818.591</b>
2.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.723.291	1.723.291
2.2	Chi khoa học và công nghệ	14.390	14.390
2.3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	69.210	69.210
2.4	Chi thường xuyên các lĩnh vực nghiệp khác	2.011.700	2.011.700
<b>3</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>
<b>4</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>91.960</b>	<b>91.960</b>
	<i>Tỷ lệ dự phòng trên chi cân đối NS (%)</i>	<i>2,0</i>	<i>2,0</i>
<b>5</b>	<b>Chi nguồn tăng thu so dự toán Trung ương giao</b>	<b>-</b>	<b>7.000</b>
-	50% tăng thu tạo nguồn cải cách tiền lương	-	3.500
-	Chi tăng cường hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y	-	3.500
<b>II</b>	<b>Chi nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương để thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia, Chương trình mục tiêu và nhiệm vụ khác</b>	<b>682.763</b>	<b>682.763</b>
<b>1</b>	<b>Chi thực hiện các chương trình Mục tiêu quốc gia</b>	<b>333.056</b>	<b>333.056</b>
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	107.800	107.800
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	225.256	225.256
2	Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu từ nguồn vốn ngoài nước	171.975	171.975
3	Đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác từ nguồn vốn trong nước	162.262	162.262
4	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	15.470	15.470
<b>B</b>	<b>Chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách</b>	<b>-</b>	<b>31.000</b>
II	Học phí	-	16.000
III	Huy động đóng góp, viện trợ	-	15.000
	<b>Tổng cộng chi ngân sách địa phương (A+B)</b>		<b>5.318.534</b>
<b>C</b>	<b>Tổng số vay trong năm (3)</b>	<b>47.000</b>	<b>47.000</b>
	Vay để trả nợ gốc	47.000	47.000

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi trả nợ lãi, phí và các chi phí khác phát sinh từ các khoản vay của chính quyền địa phương. Trong đó đã bao gồm 8,760 triệu đồng từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại để thực hiện các chương trình, dự án: Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập, Chương trình vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu ra.

(2) Bao gồm 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương 2017; Căn cứ mức tiết kiệm Bộ Tài chính giao; UBND tỉnh phân bổ cho phù hợp.

(3) Là mức được vay tối đa trong năm. Đối với khoản vay để trả nợ gốc, khi thực hiện phân bổ vốn đầu tư phát triển, phải chủ động dành nguồn để chi trả nợ gốc đến hạn, chỉ phân bổ vốn đầu tư phát triển sau khi đã thực hiện các khoản vay mới.



**DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2017***(Kèm theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Mã nhiệm vụ chi NSNN	Dự toán năm 2017		
			Dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2017	Trong đó	
				Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Phân cấp vốn đầu tư phát triển, bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể ngân sách huyện
	<b>Tổng cộng chi (A+B)</b>		<b>2.129.035</b>	<b>1.911.315</b>	<b>217.720</b>
<b>A</b>	<b>Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>810</b>	<b>2.105.325</b>	<b>1.887.605</b>	<b>217.720</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>820</b>	<b>552.670</b>	<b>373.803</b>	<b>178.867</b>
<b>1</b>	<b>Vốn trong nước</b>	<b>821</b>	<b>428.670</b>	<b>278.920</b>	<b>149.750</b>
<b>2</b>	<b>Chi nguồn thu sử dụng đất</b>		<b>54.000</b>	<b>52.430</b>	<b>1.570</b>
2.1	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	822	40.000	40.000	
	<i>Tráo: chi từ dự án khai thác quỹ đất (1)</i>		40.000	40.000	
2.2	Bổ sung quỹ phát triển đất	822	7.000	7.000	
2.3	Chi SN quy hoạch, quản lý đất đai	873	7.000	5.430	1570
<b>3</b>	<b>Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết</b>		<b>70.000</b>	<b>42.453</b>	<b>27547</b>
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên (2)</b>	<b>860</b>	<b>1.502.635</b>	<b>1.463.782</b>	<b>38.853</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>864</b>	<b>356.579</b>	<b>350.318</b>	<b>6.261</b>
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	<b>867</b>	<b>14.390</b>	<b>14.390</b>	
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	<b>874</b>	<b>4.083</b>	<b>3.933</b>	<b>150</b>
<b>4</b>	<b>Chi thường xuyên khác</b>		<b>1.127.583</b>	<b>1.095.141</b>	<b>32.442</b>
4.1	Chi sự nghiệp kinh tế	873		171.116	
4.2	Chi sự nghiệp y tế	865		479.295	
4.3	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	868		30.317	
4.4	Chi sự nghiệp Thể dục - thể thao	871		7.825	
4.5	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	869		11.396	
4.6	Chi đảm bảo xã hội	872		26.540	
4.7	Chi quản lý hành chính	875		293.115	
4.8	Chi quốc phòng, an ninh			43.323	
a	Chi quốc phòng	861		33.721	
b	Chi an ninh	862		9.602	
4.9	Chi khác ngân sách	877		18.950	
4.10	Chi thường xuyên khác	909		13.264	
<b>III</b>	<b>Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>934</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi nguồn giao tăng thu so dự toán trung ương (3)</b>		<b>7.000</b>	<b>7.000</b>	
-	50% tăng thu tạo nguồn cải cách tiền lương		3.500	3.500	
-	Chi tăng cường hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y		3.500	3.500	

STT	Nội dung chi	Mã nhiệm vụ chi NSNN	Dự toán năm 2017		
			Dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2017	Trong đó	
				Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Phân cấp vốn đầu tư phát triển, bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể ngân sách huyện
V	Dự phòng ngân sách	932	42.020	42.020	
	Tỷ lệ dự phòng / chi cân đối ngân sách		2,00		
B	Chi nguồn thu quản lý qua ngân sách		23.710	23.710	
I	Học phí		8.710	8.710	
II	Huy động đóng góp, viện trợ		15.000	15.000	

Ghi chú: (1) Tạm giao; trong năm ghi thu, ghi chi đầu tư hạ tầng theo dự án khai thác quỹ đất được UBND tỉnh phê duyệt

(2) Chi thường xuyên bao gồm 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương 2017; Căn cứ mức tiết kiệm Bộ Tài chính giao, UBND tỉnh phân bổ kinh phí tiết kiệm cho các đơn vị khối tỉnh.

(3) Bố trí theo số thu thực tế; trong đó 50% tạo nguồn cải cách tiền lương, 50% chi hạ tầng khu kinh tế.



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2017**  
(Kèm theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán 2017	Chi tiết từng huyện									
			Kon Tum	Đăk Hà	Đăk Tô	Ngọc Hồi	Đăk Glei	Sa Thầy	lăH Drai	Kon Rẫy	Kon Plong	Tu Mơ Rông
A	Dự toán chi ngân sách huyện quản lý (H-II)	2.717.166	565.849	303.748	239.786	278.152	288.846	259.989	88.459	189.068	248.374	255.895
I	Dự toán chi cán đối ngân sách huyện	2.499.446	530.121	286.041	223.678	251.690	263.714	238.549	70.307	171.943	226.816	236.587
	<i>Trong đó chi cán đối ngân sách huyện tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cán đối ngân sách từ ngân sách cấp tỉnh cho huyện</i>	2.499.446	530.121	286.041	223.678	251.690	263.714	238.549	70.307	171.943	226.816	236.587
1	Chi đầu tư phát triển (1)	133.550	39.840	9.110	8.000	14.490	8.830	8.280	7.720	5.960	21.330	9.990
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	77.550	15.840	6.710	7.040	6.490	8.030	7.480	5.720	5.720	6.930	7.590
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	56.000	24.000	2.400	960	8.000	800	800	2.000	240	14.400	2.400
2	Chi thường xuyên (2)	2.315.956	479.681	271.221	211.208	232.170	249.614	225.509	61.177	162.543	200.956	221.877
	Trong đó:											
2.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.366.712	272.384	176.729	135.083	133.929	147.324	139.249	23.220	95.365	108.543	134.886
2.2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	65.127	49.358	3.555	2.291	2.769	1.812	2.007	285	1.024	1.007	1.019
2.3	Chi thường xuyên các lĩnh vực nghiệp khác	894.117	157.939	90.937	73.834	95.472	100.478	84.253	37.672	66.154	91.406	85.972
3	Dự phòng ngân sách	49.940	10.600	5.710	4.470	5.030	5.270	4.760	1.410	3.440	4.530	4.720
	Tỷ lệ dự phòng / chi CPNS huyện (%)	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0
II	Phân cấp vốn đầu tư phát triển; bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể ngân sách huyện	217.720	35.728	17.707	16.108	26.462	25.132	20.440	18.152	17.125	21.558	19.308
B	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố	1.996.264	234.570	239.659	165.244	223.700	271.064	210.813	72.463	163.575	196.945	218.231
I	Bổ sung cán đối ngân sách	1.778.544	198.842	221.952	149.136	197.238	245.932	190.373	54.311	146.450	175.387	198.923
-	Thu nội địa ngân sách địa phương được hưởng	720.902	331.279	64.089	74.542	54.452	17.782	48.176	15.996	25.493	51.429	37.664
-	Dự toán chi cán đối ngân sách địa phương	2.499.446	530.121	286.041	223.678	251.690	263.714	238.549	70.307	171.943	226.816	236.587
II	Phân cấp vốn đầu tư phát triển; bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể ngân sách huyện	217.720	35.728	17.707	16.108	26.462	25.132	20.440	18.152	17.125	21.558	19.308
1	Phân cấp vốn đầu tư phát triển	178.867	33.889	13.699	12.999	22.939	18.059	16.639	15.599	13.277	18.438	13.329
1.1	Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	149.750	30.759	10.019	11.039	19.889	14.359	12.999	12.449	10.729	16.299	11.209
-	Phân cấp đầu tư vùng kinh tế động lực (3)	30.000	20.000			5.000					5.000	
-	Phân cấp đầu tư các xã biên giới	13.000				5.000	3.000	2.000	3.000			

STT	Nội dung chi	Dự toán 2017	Chi tiết từng huyện												
			Kon Tum	Đak Hà	Đak Tô	Ngọc Hồi	Đak Glai	Sa Thầy	lành Drai	Kon Rẫy	Kon Plông	Tu Mơ Rô			
-	Phân cấp đầu tư các công trình giáo dục (đồng ghép thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới) (4)	33.160	3.400	2.660	3.680	2.530	4.000	3.640	2.090	3.370	3.940	3.880			
-	Phân cấp hỗ trợ, bổ sung khác (5)	73.590	7.359	7.359	7.359	7.359	7.359	7.359	7.359	7.359	7.359	7.359	7.359	7.359	
1.2	Nguồn thu tiền sử dụng đất: Do đặc, quản lý đất đai (6)	1.570		100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
1.3	Nguồn thu xổ số kiến thiết	27.547	3.130	3.580	1.860	2.950	3.600	3.540	3.050	2.448	2.039	1.350			
-	Phân cấp đầu tư các công trình giáo dục (đồng ghép thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới) (4)	25.547	3.130	3.080	1.860	2.950	3.100	3.040	3.050	1.948	2.039	1.350			
-	Phân cấp đầu tư nhà Văn hóa, thể thao huyện	2.000		500			500	500		500					
2	Bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể nguồn chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh	38.853	1.839	4.008	3.109	3.523	7.073	3.801	2.553	3.848	3.120	5.970			
C	Dự toán thu, chi quản lý qua ngân sách	7.290	3.400	1.100	790	900	220	450	-	210	110	110			
	Học phí	7.290	3.400	1.100	790	900	220	450		210	110	110			

Ghi chú: (1) Đã bao gồm chi trả nợ lãi, phí và các chi phí khác phát sinh từ các khoản vay của chính quyền địa phương  
(2) Dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề là mức chi tối thiểu; chi sự nghiệp bảo vệ môi trường, HEND huyện căn cứ vào chỉ tiêu hướng dẫn, tình hình thực tế địa phương quyết định cho phù hợp.  
(3) Trong đó thành phố Kon Tum bố trí trả nợ đọng DCB 19.141 triệu đồng.  
(4) Ủy tiền đầu tư xây dựng và sửa chữa nhà vệ sinh trường học  
(5) Thu hồi lạm ứng năm 2016: 1.600 triệu đồng (Thành phố Kon Tum: 933 triệu đồng, Đak Hà: 453 triệu đồng, Đak Glai: 214 triệu đồng).  
(6) Trong đó, do đặc bản đồ địa chính và cấp GCN quyền SD đất do xâm canh, xâm cư xã Ngọc Yêu, huyện Tu Mơ Rông 670 triệu đồng.